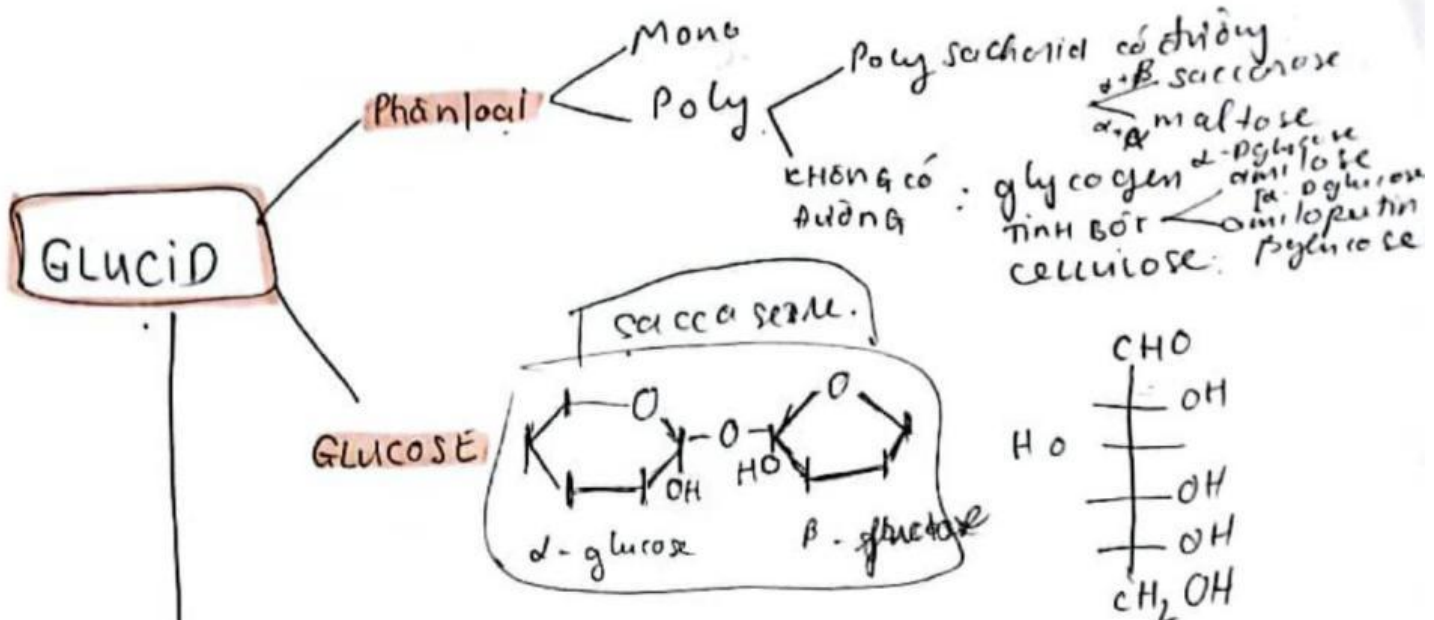




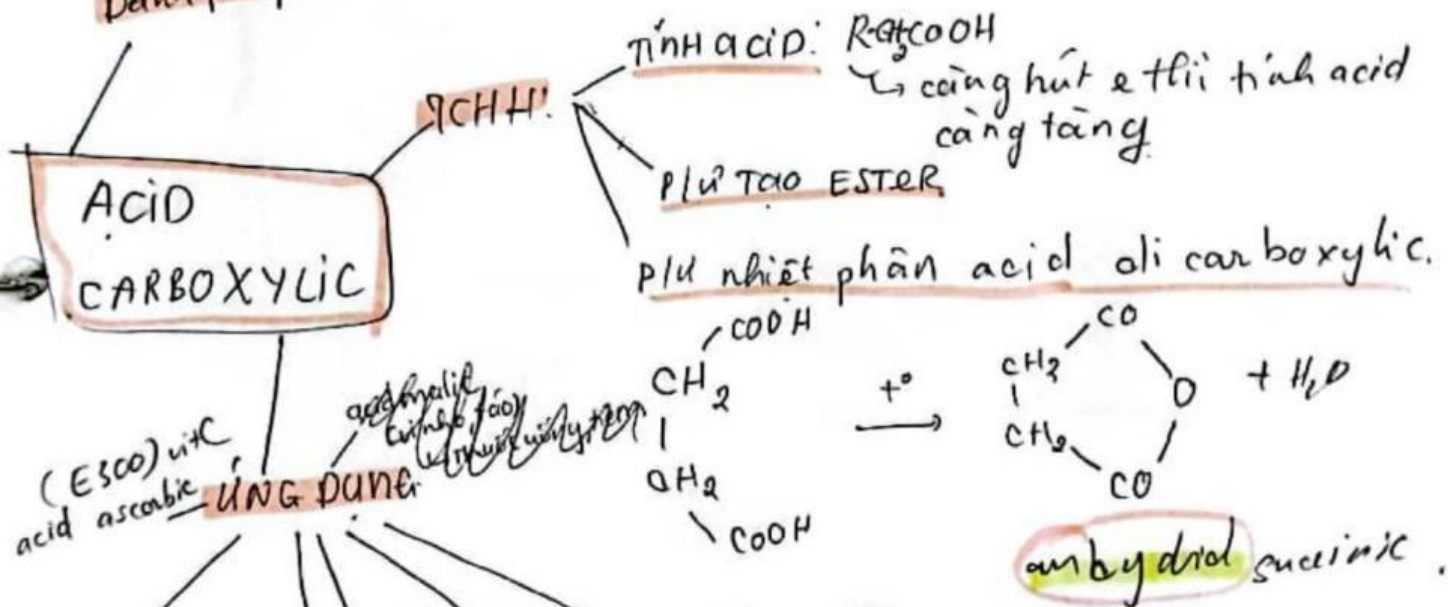
**Ứng dụng:**

- Trong hoa quả; trong máu
- Thuốc tạo lực
- Pha: huyết thanh; dd truyền

**Danh pháp**

- acid formic
- acid methanoic

c1ccccc1C(=O)O acid benzoic  
acid benzenecarboxylic



**ỨNG DỤNG**

- (E300) vit acid ascorbic
- acid acetic (E260) (giấm ăn)
  - dùng làm tổng hợp thuốc chất thơm phẩm nhuộm
- acid béo
- acid oxalic (E210) (khế, me, cây bó xôi, cần tây)
  - Trong cơ thể: sỏi canxi
- acid benzoic (E210)
  - kích thích niêm mạc, gây ho
- acid succinic
- acid fumaric (E297)
  - sắt trùng
  - trong nước
  - trong TB động vật
  - chuyển hóa carb

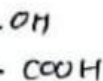
# ESTER

ứng dụng

D.E.P (diethyl phthalat) → chứa **ghe**

METHYL SALICYLAT → xoa ngòi da, giảm đau cơ

## HYDROXY ACID



### Một số tính chất

tính acid  $R(OH)(COOH)$

phụ thuộc vào  $\alpha$  hydroxy acid

gây đau mắt → ALDEHYD

gây ngứa mắt → CETOX

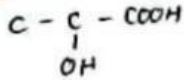
Tạo phức  $Fe^{3+}$

phenol < lactic < salicylic < oxalic  
phân loại vàng tím thẫm vàng

ESTER HOÁ HỖI PHÂN TỬ → tạo vòng

## ứng dụng

### LACTIC



phân hủy GLYCEROL

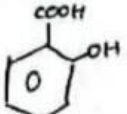
L(+): tích trong cơ thể, đau

lên men

Bacillus acidilactici DC(-)

Bacillus lactic acidilactici Bacillus delbrueckii RACEMIC chứa tiêu chảy KIDS

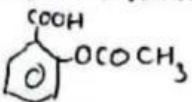
### SALICYLIC



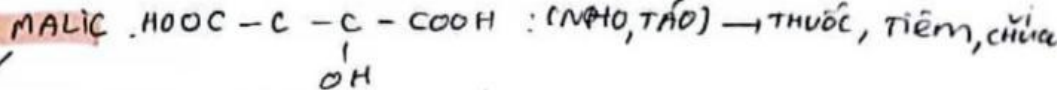
NATRI SALICYLAT: giảm đau hạ sốt

METHYL SALICYLAT: xoa bóp ngòi da giảm đau

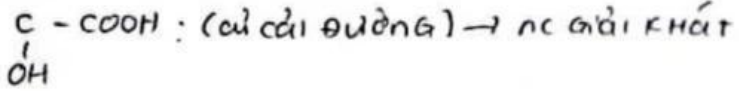
ACID ACETYL SALICYLIC - ASPIRIN giảm đau hạ sốt



### MALIC



### GLYCUBIC



### CITRIC

GIẢI KHÁT  
GIẢI ĐỘC KIỀM  
CHẾNG ĐÔNG MÁU  
LÀM TON SỎI THÂN ĐỒ

